

Mẫu CBTT/SGDHCM-02
(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *69* /CVNDS

Tp. Hồ Chí Minh, ngày *06* tháng 8 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN
 - Mã chứng khoán: DSN
 - Địa chỉ trụ sở chính: 03 Hòa Bình, P.3, Q.11, TP.HCM
 - Điện thoại: 028.38588418
 - Fax: 028.38588419
 - Người thực hiện công bố thông tin: *Ông Phạm Duy Hưng* – Người đại diện theo Pháp luật
Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố :

- Báo cáo tài chính bán niên có soát xét 2020 riêng;
- Báo cáo tài chính bán niên có soát xét 2020 hợp nhất.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày *06*./8/2020 tại đường dẫn: <http://www.damsenwaterpark.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website (để công bố);
- Lưu: VT, HĐQT cty.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính bán niên có soát xét 2020 riêng và hợp nhất.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phạm Duy Hưng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC
ĐÀM SEN**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12-35

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen và các công ty con (gọi chung là "Công ty") trân trọng đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen (gọi tắt là "Công ty") chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0302844200 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 01 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 13 tháng 5 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề; Dịch vụ ăn uống khác; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác; Điều hành tua du lịch; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Bán buôn đồ uống; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn nguyên liệu phục vụ cho công nghệ sinh hóa, các loại thực phẩm chức năng và men vi sinh; Hoạt động tư vấn pháp lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan; Kiểm tra phân tích kỹ thuật; Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất sản phẩm chịu lửa;

Sản xuất phân bón và hợp nhất ni tơ (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: sản xuất phân vi sinh (không hoạt động tại trụ sở)); Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên; khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học y dược, khoa học nông nghiệp, khoa học xã hội và khoa học nhân văn; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (trừ các loại thông tin Nhà Nước cấm và dịch vụ điều tra); Dịch vụ Quảng cáo; Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Thoát nước và xử lý nước thải; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Tái chế phế liệu; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước)) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí, tái chế phế liệu, xi mạ điện tại trụ sở).

Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện (Ngành, nghề chưa khớp mã của Hệ thống ngành kinh tế ở Việt Nam).

Tên tiếng anh: DAM SEN WATER PARK CORPORATION.

Tên viết tắt: DASECO.

Mã chứng khoán: DSN

Trụ sở chính: Số 3, đường Hòa Bình, phường 3, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất

Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Phạm Duy Hưng	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Quốc Anh	Phó Chủ tịch
Ông	Trần Việt Anh	Thành viên
Ông	Lê Khắc Lân	Thành viên
Ông	Phương Xuân Thụy	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 20/01/2020)
Bà	Lê Thị Lan Hương	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 20/01/2020)
Ông	Trần Anh Vương	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 20/01/2020)
Ông	Bùi Xuân Phong	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 20/01/2020)

Ban Kiểm soát

Ông	Đặng Ngọc Thiên Từ	Trưởng ban
Bà	Bùi Thị Kim Tuyền	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Nguyên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Vũ Ngọc Tuấn	Tổng Giám Đốc
Ông	Nguyễn Quang Trường	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Trần Thị Châu Dân	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là:

Ông	Phạm Duy Hưng	Chủ tịch
-----	---------------	----------

Ông Phạm Duy Hưng đã ủy quyền cho Ông Vũ Ngọc Tuấn ký Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 theo Giấy ủy quyền số 57/CVNDS ngày 16 tháng 7 năm 2018.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 của Công ty.

5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Bản thuyết minh cho các báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 05 tháng 8 năm 2020

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Phạm Duy Hưng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: A0620200-SXHN/AISC-DN5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công Viên Nước Đầm Sen và các công ty con (gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 8 năm 2020, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Công viên Nước Đầm Sen và các công ty con đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp. HCM, ngày 05 tháng 8 năm 2020

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẠI NGUYỄN LÝ HẰNG

Số Giấy CNDKHNKT: 1169-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		188.320.624.722	269.595.788.711
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	32.126.524.897	94.718.181.049
1. Tiền	111		4.626.524.897	6.118.181.049
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.500.000.000	88.600.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	147.583.535.460	162.100.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7.083.535.460	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		140.500.000.000	162.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.789.156.180	11.168.810.160
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	443.169.500	1.472.287.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.888.836.004	1.338.314.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	1.457.150.676	8.358.209.160
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	406.193.029	745.000.740
1. Hàng tồn kho	141		406.193.029	745.000.740
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		415.215.156	863.796.762
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	415.215.156	863.796.762
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.433.495.749	6.437.091.747
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		435.000.000	435.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	435.000.000	435.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.439.870.650	5.267.170.977
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	4.439.870.650	5.267.170.977
- Nguyên giá	222		90.954.989.444	90.954.989.444
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86.515.118.794)	(85.687.818.467)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	3.000.000.000	-
- Nguyên giá	228		23.315.829.962	20.315.829.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.315.829.962)	(20.315.829.962)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.000.000	5.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.000.000	5.000.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.462.164.319	2.462.164.319
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.462.164.319)	(2.462.164.319)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		553.625.099	729.920.770
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	553.625.099	729.920.770
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		196.754.120.471	276.032.880.458

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		30.462.816.657	27.942.069.065
I. Nợ ngắn hạn	310		30.347.816.657	27.842.069.065
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	853.104.948	2.138.804.807
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.000.000	8.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	21.944.355.765	2.813.481.115
4. Phải trả người lao động	314		-	4.328.257.099
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	13.764.009.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12a	1.171.724.272	561.240.083
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.365.631.672	4.228.276.961
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		115.000.000	100.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12a	115.000.000	100.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		166.291.303.814	248.090.811.393
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	166.291.303.814	248.090.811.393
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.830.090.000	120.830.090.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.830.090.000	120.830.090.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.450.000.000	8.450.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.011.213.814	118.810.721.393
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32.026.543.790	23.569.897.375
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		984.670.024	95.240.824.018
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.000.000.000	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		196.754.120.471	276.032.880.458

Tp. HCM, ngày 05 tháng 8 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hồng Bích

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Châu Dân

TỔNG GIÁM ĐỐC




Vũ Ngọc Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT


Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	35.392.239.977	137.703.647.638
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		35.392.239.977	137.703.647.638
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	29.439.580.890	46.039.710.186
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.952.659.087	91.663.937.452
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.659.780.114	3.483.602.218
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.4a	4.017.402.401	8.357.512.113
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4b	4.370.296.726	9.260.207.902
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		1.224.740.074	77.529.819.655
12. Thu nhập khác	31		6.097.456	24.976.070
13. Chi phí khác	32		-	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.097.456	24.976.070
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.230.837.530	77.554.795.725
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	246.167.506	15.510.959.145
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		984.670.024	62.043.836.580
Cổ đông của Công ty mẹ	61		984.670.024	62.043.836.580
Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	69	4.365
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.7	69	4.365

Tp. HCM, ngày 05 tháng 8 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hồng Bích

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Châu Dân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Ngọc Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.230.837.530	77.554.795.725
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7-8	827.300.327	642.218.523
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.659.780.114)	(3.483.602.218)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.601.642.257)	74.713.412.030
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(3.884.900.267)	(1.765.098.997)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		338.807.711	(50.554.914)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		2.873.974.528	10.313.089.507
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		624.877.277	164.403.758
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		(7.083.535.460)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.11	(1.934.496.593)	(7.671.878.085)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(12.148.768.892)	(12.447.895.278)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(22.815.683.953)	63.255.478.021
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(3.462.434.105)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(127.500.000.000)	(219.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		149.100.000.000	114.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.924.334.361	13.285.850.316
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		32.524.334.361	(95.176.583.789)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(72.300.306.560)	(76.401.925.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(72.300.306.560)	(76.401.925.160)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(62.591.656.152)	(108.323.030.928)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		94.718.181.049	124.976.960.067
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>32.126.524.897</u>	<u>16.653.929.139</u>

Tp. HCM, ngày 05 tháng 8 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hồng Bích

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Châu Dân



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Ngọc Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen (gọi tắt là "Công ty") chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0302844200 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 01 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 13 tháng 5 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Trụ sở chính: Số 3, đường Hòa Bình, phường 3, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ.

Tên tiếng anh: DAM SEN WATER PARK CORPORATION.

Tên viết tắt: DASECO.

Trụ sở chính: Số 3, đường Hòa Bình, phường 3, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Niêm yết tại sàn chứng khoán Hồ Chí Minh (Hose), mã chứng khoán DSN.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề; Dịch vụ ăn uống khác; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác; Điều hành tua du lịch; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Bán buôn đồ uống; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn nguyên liệu phục vụ cho công nghệ sinh hóa, các loại thực phẩm chức năng và men vi sinh; Hoạt động tư vấn pháp lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan; Kiểm tra phân tích kỹ thuật; Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất sản phẩm chịu lửa;

Sản xuất phân bón và hợp nhất ni tơ (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: sản xuất phân vi sinh (không hoạt động tại trụ sở)); Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên; khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học y dược, khoa học nông nghiệp, khoa học xã hội và khoa học nhân văn; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (trừ các loại thông tin Nhà Nước cấm và dịch vụ điều tra); Dịch vụ Quảng cáo; Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Thoát nước và xử lý nước thải; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Tái chế phế liệu; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước)) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí, tái chế phế liệu, xi mạ điện tại trụ sở).

Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện (Ngành, nghề chưa khớp mã của Hệ thống ngành kinh tế ở Việt Nam).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

Trong 6 tháng đầu năm 2020, tình hình kinh doanh của Công ty chịu sự ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh đường hô hấp cấp COVID - 19. Thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ Tướng Chính phủ và các Chỉ thị bổ sung của Thủ Tướng Chính phủ từ số 17/CT-TTg đến Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 24/4/2020, hoạt động vui chơi giải trí tại Công ty tạm dừng hoạt động trong khoảng thời gian từ ngày 17/3/2020 đến hết ngày 09/5/2020. Sau khoảng thời gian này, Công ty đã hoạt động kinh doanh trở lại nhưng vẫn còn một số khó khăn nhất định so với cùng kỳ năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2020: 173 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 184 nhân viên)**7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: hai (02) công ty con.

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma	Sản xuất - Thương mại	60%	60%	60%
Viện Nghiên cứu Ứng Dụng Công Nghệ Sinh Học Lotus Aroma	Nghiên cứu khoa học - Thương mại	100%	100%	100%

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3401189566 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 6 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma là 10.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen đã góp 6.000.000.000 VND tương đương 60% vốn điều lệ, 40% còn lại là của các Cổ đông khác. Hiện tại, Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma chưa đi vào hoạt động kinh doanh chính.

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số 421/DK-KHCN đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 10 năm 2019 do Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Viện Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học Lotus Aroma là 10.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen đăng ký góp 10.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ. Tuy nhiên, tính đến ngày 30/6/2020, Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen đã góp vốn 500.000.000 VND, tương đương 5% vốn chủ sở hữu tại Viện Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học Lotus Aroma và chưa góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ. Hiện tại, Viện Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học Lotus Aroma chưa đi vào hoạt động kinh doanh chính.

- Số lượng các Công ty con chưa được hợp nhất: một (01) công ty con.

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng ACMC	Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ	60%	60%	60%

Đến ngày 30/6/2020, Công ty chưa góp vốn thực tế vào Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng ACMC ("ACMC") do ACMC chưa đi vào hoạt động.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư số 202//2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công Viên Nước Đàm Sen và các công ty con (gọi chung là "Công ty") cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Công Viên Nước Đàm Sen theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Công Viên Nước Đàm Sen. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty Cổ phần Công Viên Nước Đàm Sen.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tồn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện khi khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) (tiếp theo)*Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	05 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	03 - 05 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	05 - 06 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	03 - 05 năm
<i>Tài sản cố định khác</i>	03 - 05 năm

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.***7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các chi phí đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi và lãi trái phiếu chuyển đổi nhận hàng kỳ.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán và cung cấp trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty áp dụng cho năm hiện hành là 20%.

15. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

16. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Nợ phải trả tài chính

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và nợ phải trả tài chính khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

18. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2020	01/01/2020
Tiền	4.626.524.897	6.118.181.049
Tiền mặt	1.471.167.638	3.148.306.028
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.155.357.259	2.969.875.021
Các khoản tương đương tiền	27.500.000.000	88.600.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng và dưới 3 tháng kể từ ngày đầu tư	27.500.000.000	88.600.000.000
Cộng	32.126.524.897	94.718.181.049

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 31-32)

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	443.169.500	-	1.472.287.000	-
Khách hàng trong nước	443.169.500	-	1.472.287.000	-
Công ty Ajinomoto Việt Nam	-	-	592.253.000	-
Công ty Cổ phần Nam Gas HB	-	-	170.670.000	-
Công ty Cổ phần Tân Việt Sin Foods	357.681.500	-	275.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	-	-	171.477.000	-
Các khách hàng khác	85.488.000	-	262.887.000	-
Cộng	443.169.500	-	1.472.287.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng (tiếp theo)	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	-	-	171.477.000	-
Cộng	-	-	171.477.000	-
4. Trả trước cho người bán	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	5.888.836.004	-	1.338.314.000	-
Nhà cung cấp trong nước	5.888.836.004	-	1.338.314.000	-
Công ty TNHH Kết cấu Thép Hải Đường	1.461.356.000	-	-	-
Công ty TNHH Thịnh Trường Phát	1.845.000.000	-	-	-
Công ty CP TV-TM -DV Địa ốc Hoàng Quân Bình Thuận	771.870.000	-	771.870.000	-
Công ty TNHH Xây lắp số 2	360.000.000	-	360.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	1.450.610.004	-	206.444.000	-
Cộng	5.888.836.004	-	1.338.314.000	-
5. Phải thu khác	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.457.150.676	-	8.358.209.160	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn phải thu	431.926.027	-	7.696.480.274	-
Khoản phải thu Công ty CP DV Du lịch Phú Thọ (bên liên quan) liên quan đến việc liên doanh ở Công viên Khủng Long	74.809.000	-	111.341.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	917.145.250	-	521.341.000	-
Các khoản phải thu khác	33.270.399	-	29.046.886	-
b. Dài hạn	435.000.000	-	435.000.000	-
Ký quỹ thuê mặt bằng	435.000.000	-	435.000.000	-
Cộng	1.892.150.676	-	8.793.209.160	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty CP DV Du lịch Phú Thọ	74.809.000	-	111.341.000	-
Cộng	74.809.000	-	111.341.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu, vật tư, hóa chất	192.793.288	-	371.194.469	-
Hàng hoá	213.399.741	-	373.806.271	-
Cộng	406.193.029	-	745.000.740	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không phát sinh

7. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 33)**8. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế (1)	Quyền sử dụng đất (2)	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	-	20.315.829.962	20.315.829.962
Tăng trong kỳ	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Số dư cuối kỳ	3.000.000.000	20.315.829.962	23.315.829.962
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	20.315.829.962	20.315.829.962
Số dư cuối kỳ	-	20.315.829.962	20.315.829.962
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.000.000.000	-	3.000.000.000

- * Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: không có
- * Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.315.829.962 VND.
- * Thuyết minh số liệu và các giải trình khác:

(1) Bản quyền, bằng sáng chế trong kỳ tăng do nhận góp vốn tại công ty con là Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma theo Biên bản thỏa thuận góp vốn được ký ngày 29/5/2019 được định giá theo thỏa thuận của các bên có giá trị tương ứng là 03 tỷ đồng.

(2) Quyền sử dụng đất trả tiền một lần tại số 03 đường Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, Tp.HCM thuộc tờ khai bán đồ số 02 với diện tích 19.300 m² theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 2817/UB ngày 13/11/2013 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp đã hết thời hạn sử dụng đất tại ngày 02/7/2018. Theo Thông báo số 1022/TB-CCT ngày 18/6/2020 của Chi cục thuế quận 11, Tp. HCM về việc nộp bổ sung tiền thuê đất từ ngày 02/7/2018 đến ngày 31/12/2019 và Thông báo số 583/TB-CCT ngày 22/4/2020 của Chi cục thuế quận 11, Tp. HCM về việc tạm nộp tiền thuê đất năm 2020 theo giá đất tính tiền thuê đất trả tiền hàng năm. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã trích đủ chi phí thuê đất lũy kế đến ngày 30/6/2020 theo các thông báo này. Công ty sẽ điều chỉnh các ảnh hưởng (nếu có) vào kỳ nhận được văn bản chính thức của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc cho phép gia hạn thời hạn sử dụng thửa đất nêu trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí trả trước	30/06/2020	01/01/2020
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	415.215.156	863.796.762
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	221.121.583	674.866.458
Chi phí chờ phân bổ khác	194.093.573	188.930.304
b. Chi phí trả trước dài hạn	553.625.099	729.920.770
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	179.165.833	173.659.167
Chi phí sửa chữa	30.292.600	82.094.937
Chi phí chờ phân bổ khác	344.166.666	474.166.666
Cộng	968.840.255	1.593.717.532

10. Phải trả người bán	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	853.104.948	853.104.948	2.138.804.807	2.138.804.807
Công ty TNHH TM DV XK Vị San	167.646.490	167.646.490	506.526.105	506.526.105
Công ty TNHH Thực phẩm Nguyên Hà	19.642.986	19.642.986	97.719.120	97.719.120
Công ty Cổ phần Tân Việt Sin Foods	168.692.205	168.692.205	-	-
Công ty TNHH FOV Media	-	-	122.400.000	122.400.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	-	-	492.549.000	492.549.000
Ông Đỗ Minh Quân	160.000.000	160.000.000	-	-
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	337.123.267	337.123.267	919.610.582	919.610.582
Cộng	853.104.948	853.104.948	2.138.804.807	2.138.804.807

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2020
	Thuế giá trị gia tăng	492.808.685	2.777.151.498	2.220.740.868
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.934.496.593	246.167.506	1.934.496.593	246.167.506
Thuế thu nhập cá nhân	382.122.717	2.487.682.289	2.860.482.006	9.323.000
Thuế tài nguyên	4.053.120	17.260.320	18.651.360	2.662.080
Tiền thuê đất	-	27.897.643.864	7.260.660.000	20.636.983.864
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	2.813.481.115	33.428.905.477	14.298.030.827	21.944.355.765

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả khác		30/06/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn			
Bảo hiểm xã hội		272.919.500	10.882.900
Khoản cổ tức còn phải trả cho cổ đông		522.995.540	325.248.100
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		130.000.000	145.000.000
Khoản phải trả tiền thuế TNCN do khấu trừ dư của nhân viên		141.296.258	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác		104.512.974	80.109.083
Cộng		1.171.724.272	561.240.083
b. Dài hạn			
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		115.000.000	100.000.000
Cộng		115.000.000	100.000.000
13. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 34.			
b. Chi tiết vốn góp của các cổ đông		Tỷ lệ vốn góp	
		30/06/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	33,54%	40.524.340.000	40.524.340.000
Các cổ đông khác	66,46%	80.305.750.000	80.305.750.000
Cộng	100,00%	120.830.090.000	120.830.090.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Vốn góp của chủ sở hữu		120.830.090.000	120.830.090.000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>		<i>120.830.090.000</i>	<i>120.830.090.000</i>
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>		<i>120.830.090.000</i>	<i>120.830.090.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		72.498.054.000	78.539.558.500
d. Cổ phiếu		30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		12.083.009	12.083.009
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		12.083.009	12.083.009
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>12.083.009</i>	<i>12.083.009</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		12.083.009	12.083.009
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>12.083.009</i>	<i>12.083.009</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		30/06/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển		8.450.000.000	8.450.000.000
Cộng		8.450.000.000	8.450.000.000
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp			
<i>Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.</i>			
14. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán			
Nợ khó đòi đã xử lý		30/06/2020	01/01/2020
		Nguyên tệ	Giá trị
		<i>334.030.285</i>	<i>334.030.285</i>
Cộng		334.030.285	334.030.285

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	28.344.165.437	105.078.231.701
Doanh thu thuần bán hàng hóa	6.822.657.721	31.667.584.934
Doanh thu thuần khác	225.416.819	957.831.003
Cộng	35.392.239.977	137.703.647.638
b. Doanh thu thuần đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ	106.314.545	363.518.184
Cộng	106.314.545	363.518.184
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25.490.223.669	28.661.006.214
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.949.357.221	17.378.703.972
Cộng	29.439.580.890	46.039.710.186
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	3.659.780.114	3.483.602.218
Cộng	3.659.780.114	3.483.602.218
4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	684.891.262	1.916.770.157
Chi phí vật liệu, bao bì	507.032.857	1.005.683.262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.114.304.062	4.265.997.259
- Chi phí quảng cáo	1.333.602.591	2.567.815.951
- Chi phí thuê mặt bằng	540.000.000	1.125.000.000
- Các khoản chi phí mua ngoài khác	240.701.471	573.181.308
Chi phí bằng tiền khác	711.174.220	1.169.061.435
Cộng	4.017.402.401	8.357.512.113
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2.235.354.716	6.438.977.442
Chi phí đồ dùng văn phòng	295.653.190	769.382.397
Chi phí khấu hao TSCĐ	26.912.500	100.353.514
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí ủng hộ, tài trợ, quà tặng,...	566.705.683	803.655.290
Chi phí bằng tiền khác	1.242.670.637	1.144.839.259
Cộng	4.370.296.726	9.260.207.902

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
5. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.104.048.339	20.927.755.233
Chi phí nhân công	9.080.524.222	26.234.399.775
Chi phí khấu hao tài sản cố định	827.300.327	642.218.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.815.407.129	15.853.056.670
Cộng	37.827.280.017	63.657.430.201
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành phát sinh tại Công ty Cổ phần Công viên Nước Đầm Sen	246.167.506	15.510.959.145
2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	246.167.506	15.510.959.145
7. Lãi trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	984.670.024	62.043.836.580
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(147.700.504)	(9.306.575.487)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(147.700.504)	(9.306.575.487)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	836.969.520	52.737.261.093
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.083.009	12.083.009
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	69	4.365
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	69	4.365

(*) Khoản điều chỉnh giảm là khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (15% trên lợi nhuận sau thuế). Số liệu 6 tháng đầu năm 2020 là số tạm ước dựa theo tỷ lệ năm trước và sẽ được điều chỉnh lại sau khi có biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.

8. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

8.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8.1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền và các khoản tương đương tiền ngắn hạn, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi thì ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Kỳ này		
VND	+ 200	3.452.530.498
VND	- 200	(3.452.530.498)
Cùng kỳ năm trước		
VND	+ 200	4.723.078.583
VND	- 200	(4.723.078.583)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

8.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8.2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

8.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	853.104.948	-	-	853.104.948
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	375.809.232	115.000.000	-	490.809.232
Cộng	1.228.914.180	115.000.000	-	1.343.914.180
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Phải trả người bán	2.138.804.807	-	-	2.138.804.807
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	13.989.118.083	100.000.000	-	14.089.118.083
Cộng	16.127.922.890	100.000.000	-	16.227.922.890

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản nợ đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được trả cho các nhà cung cấp hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

9. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 35)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Thời hạn thuê đất để đầu tư xây dựng Công viên nước Đầm Sen với thời hạn là 20 năm (từ ngày 02/7/1998 đến ngày 02/7/2018) đã hết hạn theo Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 09/8/1999. Công ty đã làm hồ sơ xin gia hạn thời gian thuê đất nêu trên theo Công văn số 69/CVNĐS ngày 02 tháng 10 năm 2019 để giữ vững ổn định hoạt động trong tương lai của Công viên nước Đầm Sen. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn đang chờ văn bản phản hồi chính thức của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc cho phép gia hạn thời gian sử dụng đất nêu trên.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
		Cung cấp dịch vụ	106.314.545	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Cổ đông lớn	Nhận cung cấp dịch vụ	50.000.000	
		Chia doanh thu bán vé Công viên Khủng Long	91.983.636	74.809.000
			06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc				
Hội đồng quản trị		Thù lao và thưởng	3.336.666.667	3.866.111.111
Ban Tổng Giám đốc		Lương và thưởng	2.296.247.111	3.141.218.345
Cộng			5.632.913.778	7.007.329.456

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận:

Công ty chỉ kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực hoạt động của các công viên vui chơi, công viên theo chủ đề và các dịch vụ ăn uống, dịch vụ khác tại địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

5. Thông tin về hoạt động liên tục:

Công ty vẫn tiếp tục các hoạt động kinh doanh bình thường và liên tục trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hồng Bích

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Châu Dân

Tp. HCM, ngày 05 tháng 8 năm 2020



Vũ Ngọc Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	7.083.535.460	7.083.535.460	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - VAB (*)	7.083.535.460	7.083.535.460	-	-	-	-
Cộng	7.083.535.460	7.083.535.460	-	-	-	-

(*): Bao gồm	Số lượng tồn	Đơn giá tồn BQ	Giá trị đầu tư	Trị giá dự phòng
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Á - VAB	2.120.819	3.340	7.083.535.460	-

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	140.500.000.000	140.500.000.000	162.100.000.000	162.100.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn <=12 tháng (lãi suất từ 5,5%/năm đến 8,5%/năm)	140.500.000.000	140.500.000.000	162.100.000.000	162.100.000.000
Cộng	140.500.000.000	140.500.000.000	162.100.000.000	162.100.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
- Đầu tư vào công ty liên kết	2.462.164.319	(2.462.164.319)	-	2.462.164.319	(2.462.164.319)	-
Công ty Cổ phần Khải Hoàn Môn (chiếm 21,84% vốn điều lệ)	2.462.164.319	(2.462.164.319)	-	2.462.164.319	(2.462.164.319)	-
Cộng	2.462.164.319	(2.462.164.319)	-	2.462.164.319	(2.462.164.319)	-

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

- Đầu tư mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Khải Hoàn Môn với số lượng nắm giữ là 543.030 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	39.632.718.897	40.670.727.545	8.781.122.923	662.259.864	1.208.160.215	90.954.989.444
Số dư cuối kỳ	39.632.718.897	40.670.727.545	8.781.122.923	662.259.864	1.208.160.215	90.954.989.444
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	39.175.278.067	38.317.744.046	6.518.762.945	662.259.864	1.013.773.545	85.687.818.467
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	54.892.902	516.249.283	215.338.142	-	40.820.000	827.300.327
Số dư cuối kỳ	39.230.170.969	38.833.993.329	6.734.101.087	662.259.864	1.054.593.545	86.515.118.794
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	457.440.830	2.352.983.499	2.262.359.978	-	194.386.670	5.267.170.977
Số dư cuối kỳ	402.547.928	1.836.734.216	2.047.021.836	-	153.566.670	4.439.870.650

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 83.250.450.424 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ trước (01/01/2019)	120.830.090.000	8.450.000.000	116.473.694.998	-	245.753.784.998
Lợi nhuận	-	-	62.043.836.580	-	62.043.836.580
Trích quỹ năm 2018	-	-	(14.364.239.123)	-	(14.364.239.123)
Chia cổ tức	-	-	(78.539.558.500)	-	(78.539.558.500)
Số dư cuối kỳ trước (30/6/2019)	120.830.090.000	8.450.000.000	85.613.733.955	-	214.893.823.955
Số dư đầu kỳ này (01/01/2020)	120.830.090.000	8.450.000.000	118.810.721.393	-	248.090.811.393
Lợi nhuận	-	-	984.670.024	-	984.670.024
Trích quỹ năm 2019	-	-	(14.286.123.603)	4.000.000.000	(10.286.123.603)
Chia cổ tức	-	-	(72.498.054.000)	-	(72.498.054.000)
Số dư tại ngày 30/6/2020	120.830.090.000	8.450.000.000	33.011.213.814	4.000.000.000	166.291.303.814

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.9. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2020		31/12/2019		30/06/2020	31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	140.500.000.000	-	162.100.000.000	-	140.500.000.000	162.100.000.000
- Chứng khoán kinh doanh	7.083.535.460	-	-	-	7.083.535.460	-
- Phải thu khách hàng	443.169.500	-	1.472.287.000	-	443.169.500	1.472.287.000
- Phải thu khác	540.005.426	-	7.836.868.160	-	540.005.426	7.836.868.160
- Tiền và các khoản tương đương tiền	32.126.524.897	-	94.718.181.049	-	32.126.524.897	94.718.181.049
TỔNG CỘNG	180.693.235.283	-	266.127.336.209	-	180.693.235.283	266.127.336.209
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	853.104.948	-	2.138.804.807	-	853.104.948	2.138.804.807
- Phải trả khác	490.809.232	-	325.109.083	-	490.809.232	325.109.083
- Nợ phải trả tài chính khác	-	-	13.764.009.000	-	-	13.764.009.000
TỔNG CỘNG	1.343.914.180	-	16.227.922.890	-	1.343.914.180	16.227.922.890